

TAI LỆU HỘI NGHỊ

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Hoàn Lão mở rộng, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 7;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội khóa XII;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020;

Căn cứ Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Bình đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hoàn Lão và vùng phụ cận đến năm 2035;

Xét Nghị quyết số 17/2016/NQ - HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân huyện Bố Trạch về Đề án đề nghị công nhận thị trấn Hoàn Lão mở rộng, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV.

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua đề án “Đề nghị công nhận thị trấn Hoàn Lão mở rộng, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV”, với những nội dung chính sau đây:

I. Lý do và sự cần thiết:

Thị trấn Hoàn Lão là thị trấn huyện lỵ của huyện Bố Trạch, là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện Bố Trạch. Thị trấn Hoàn Lão

có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị, phát huy xứng đáng với vị thế trung tâm của huyện Bồ Trạch, là đô thị hạt nhân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn huyện Bồ Trạch. Với vị trí cách thành phố Đồng Hới khoảng 13km về phía Bắc, kết nối giao thông đường bộ, đường sắt thuận lợi, cách di sản thế giới Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng khoảng 30 km về phía Đông, thị trấn Hoàn Lão có điều kiện thuận lợi phát triển thương mại, dịch vụ, công nghiệp và du lịch.

Trên cơ sở các Định hướng phát triển không gian vùng, thị trấn Hoàn Lão là đô thị vệ tinh của tiểu vùng kinh tế động lực trung tâm tỉnh Quảng Bình. Trong những năm gần đây, thị trấn Hoàn Lão có tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định và đạt được những kết quả tích cực trên nhiều lĩnh vực, phát triển bền vững theo hướng chú trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, chú trọng phát triển dịch vụ du lịch; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông, hạ tầng cấp thoát nước, xây dựng hạ tầng xã hội đô thị. Ưu tiên phát triển kinh tế thương mại dịch vụ, phát triển du lịch, từng bước xây dựng thị trấn xứng tầm là trung tâm kinh tế - thương mại - văn hóa xã hội, dịch vụ du lịch của huyện Bồ Trạch.

Trong giai đoạn vừa qua, kết cấu hạ tầng đô thị của khu vực thị trấn Hoàn Lão đã có nhiều bước phát triển, đời sống của người dân được nâng cao, diện mạo đô thị ngày càng khang trang, sạch đẹp. Thị trấn Hoàn Lão ngày càng khẳng định được vị thế, vai trò là đô thị huyện lỵ của huyện Bồ Trạch nói riêng và trong hệ thống đô thị tỉnh Quảng Bình nói chung.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trấn Hoàn Lão xứng tầm và vị thế trong giai đoạn phát triển mới; tạo động lực tác động lớn đến sự phát triển của tỉnh Quảng Bình, việc công nhận thị trấn Hoàn Lão mở rộng là đô thị loại IV là cần thiết, đánh giá đúng vị thế, thực tiễn phát triển thị trấn Hoàn Lão nói riêng và của huyện Bồ Trạch nói chung, tạo cơ hội cho thị trấn Hoàn Lão mở rộng có cơ hội phát triển nhanh và toàn diện hơn, tạo đà tiếp tục đầu tư mạnh mẽ, phát huy những yếu tố tiềm năng, phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn Hoàn Lão trong kế hoạch chiến lược trung hạn và dài hạn.

II. Nội dung Đề án:

1. Tên Đề án: Đề án đề nghị công nhận thị trấn Hoàn Lão mở rộng, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV.

2. Quy mô, phạm vi, ranh giới: Mở rộng thị trấn Hoàn Lão gồm: Thị trấn Hoàn Lão và 15 xã phụ cận (Mỹ Trạch, Hạ Trạch, Bắc Trạch, Thanh Trạch, Sơn Lộc, Hải Trạch, Phú Trạch, Hoàn Trạch, Đồng Trạch, Đức Trạch, Vạn Trạch, Tây Trạch, Trung Trạch, Đại Trạch, Nhân Trạch).

3. Tổng hợp các tiêu chí phân loại đô thị

- Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 17,79/20 điểm.

- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 8/8 điểm.

- Tiêu chí 3: Mật độ dân số: 4,5/6 điểm.

- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 5,61/6 điểm.

- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị: 53,44/60 điểm.

Tổng cộng điểm đạt là: 89,34 / 100 điểm

(Có Phụ lục kèm theo)

III. Kết luận và kiến nghị

Căn cứ các quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, 05 tiêu chí phân loại đô thị của thị trấn Hoàn Lão mở rộng đều đạt mức tối thiểu trở lên, tổng số điểm của các tiêu chí đạt 89,34 điểm (khung điểm quy định là từ 75 - 100 điểm). Vì vậy, thị trấn Hoàn Lão mở rộng đủ điều kiện cần thiết để xét công nhận là đô thị loại IV.

UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Hoàn Lão mở rộng, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường vụ Tỉnh ủy (để BC);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng, Sở Nội vụ;
- Huyện ủy Bố Trạch;
- TT HĐND, UBND huyện Bố Trạch;
- Lưu: VT, XDCB.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



NGUYỄN HỮU HOÀI

PHỤ LỤC

(Kèm theo: Tờ trình số 1729/TTr-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Hoàn Lão mở rộng, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV)

I. Đánh giá theo tiêu chí đô thị loại IV của thị trấn Hoàn Lão mở rộng:

1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (bao gồm 7 tiêu chuẩn)

- Vị trí, vai trò và tính chất của đô thị: Thị trấn Hoàn Lão mở rộng là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội và an ninh quốc phòng của huyện Bố Trạch, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của toàn huyện. Ngoài ra thị trấn Hoàn Lão còn là đô thị dịch vụ thương mại, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch văn hóa và sinh thái đặc trưng thiên nhiên phong phú; là đầu mối giao thông quan trọng trong tạo sự liên kết, giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các huyện phía Bắc với Thành phố Đồng Hới; Có vị trí quan trọng về an ninh Quốc phòng.

- Cân đối thu chi ngân sách năm 2015 trên địa bàn thị trấn Hoàn Lão mở rộng là cân đối dư: Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn Hoàn Lão mở rộng năm 2015 đạt: 146,5 tỷ đồng, tổng chi ngân sách là: 118,7 tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người bằng 0,72 lần so với cả nước, năm 2015 đạt 1.495 USD/người, trong khi đó thu nhập bình quân cả nước năm 2015 là 2.109 USD/người.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra.

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất: Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn thị trấn Hoàn Lão mở rộng năm 2013 là 8,3%, năm 2014 là 8,5% và năm 2015 là 8,9%. Do đó, tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm là 8,57%.

- Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thị trấn Hoàn Lão mở rộng năm 2015 là 5,56%.

- Tỷ lệ tăng dân số năm 2015: 2,45% bao gồm cả tăng dân số tự nhiên và cơ học.

2. Quy mô dân số toàn đô thị (bao gồm 2 tiêu chuẩn)

- Tổng dân số toàn đô thị đã bao gồm dân số quy đổi là: 103.023 người.

- Dân số khu vực nội thị đã bao gồm dân số quy đổi là: 59.472 người.

3. Mật độ dân số (bao gồm 2 tiêu chuẩn)

- Mật độ dân số toàn đô thị là: 485 người/km².

- Mật độ dân số khu vực nội thị là: 7.001 người/km².

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (bao gồm 2 tiêu chuẩn)

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị là: 75,17%.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị là: 76,07%.

5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị (bao gồm 46 tiêu chuẩn)

5.1. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị

5.1.1. Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội

a) Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở:

- Diện tích sàn nhà ở bình quân: 27,48 (m² sàn/người).
- Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố: 87,37%.
- b) Công trình công cộng:
 - Tiêu chuẩn đất dân dụng: 92,23(m²/người).
 - Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng, đô thị: 8,92 (m²/người).
 - Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở: 6 (m²/người).
 - Cơ sở y tế cấp đô thị (Trung tâm y tế chuyên sâu, bệnh viện đa khoa – chuyên khoa các cấp): 2,59 giường/1000 dân.
 - Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (Đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề): 5 cơ sở.
 - Công trình văn hóa cấp đô thị (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá): 3 công trình.
 - Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ): 2 công trình.
 - Công trình thương mại - dịch vụ cấp đô thị (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hoá): 3 công trình.

5.1.2. Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu:

- a) Nhóm tiêu chuẩn về giao thông:
 - Đầu mối giao thông: Thị trấn Hoàn Lão mở rộng có cảng Gianh được xác định là đầu mối giao thông cấp vùng tỉnh.
 - Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thị là: 13,87 (%).
 - Mật độ đường trong khu vực nội thị (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$) là: 6,03 (km/km²).
 - Diện tích đất giao thông / dân số khu vực nội thị: 19,81 (m²/người).
 - Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng đạt 3%.
- b) Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng:
 - Tiêu chuẩn chuẩn cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị: 418,22(kwh/ng/năm).
 - Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng: 92%.
 - Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 58%.
- c) Nhóm tiêu chuẩn cấp nước:
 - Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị: 101,76 (l/người/ng.đ).
 - Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch: 91,27 (%)
- d) Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông:
 - Số thuê bao internet: 15,03 (Thuê bao/100 dân).
 - Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số: 90,15 (%).

5.1.3. Nhóm tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị:

- a) Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị:
 - Mật độ đường cống thoát nước chính: 3,77 (km/km²).
 - Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị: Đã có giải pháp.
- b) Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý chất thải, xử lý nước thải:
 - Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy 90 (%).
 - Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định: 0

(Handwritten signature)

(%).

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom là: 75 (%).
- Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt): 68 (%).
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy: 95 (%).

c) Nhóm tiêu chuẩn nhà tang lễ:

- Số nhà tang: 01 nhà tang lễ (Bệnh viện đa khoa huyện Bồ Trạch).
- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng: 0 (%).

d) Nhóm tiêu chuẩn về cây xanh đô thị:

- Đất cây xanh toàn đô thị: 5,5 (m²/người).
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị: 4,1 (m²/người).

5.1.4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị:

- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị: Đã có quy chế.
- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính khu vực nội thị: 32

(%).

- Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị: đã có dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị.

- Số lượng không gian công cộng của đô thị: 06 khu.

- Công trình kiến trúc tiêu biểu: Có công trình cấp quốc gia được công nhận.

5.2. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị.

5.2.1. Các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 41,38%.

- Tỷ lệ cơ sở vật chất văn hóa so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 73,5%.

- Tỷ lệ chợ nông thôn so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 50%.

- Tỷ lệ nhà ở dân cư so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 72,81%.

5.2.2. Tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu:

- Tỷ lệ hạ tầng giao thông so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 60,57%.

- Tỷ lệ hạ tầng kỹ thuật điện so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 100%.

5.2.3. Tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường:

- Tỷ lệ vệ sinh môi trường so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 90%.

5.2.4. Tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan:

- Tỷ lệ Quỹ đất phát triển Nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 100%.

ds

II. Điểm chấm theo tiêu chí đô thị loại IV của thị trấn Hoàn lão mở rộng:

STT	Tên tiêu chí	Tổ đa – tối thiểu	Điểm đạt
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	17,79
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng vai trò	5 – 3,75	4,25
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	15-11,25	13,54
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	2 - 1,5	2,00
2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	3,0 - 2,25	2,29
2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	3,0 - 2,25	2,25
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	2 - 1,5	2,00
2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	2 - 1,5	2,00
2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	3 - 2,25	3,00
II	Quy mô dân số	8-6	8,00
1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	2,0 - 1,5	2,00
2	Dân số khu vực nội thị (1.000 người)	6,0 - 4,5	6,00
III	Mật độ dân số	6-4,5	4,50
1	Mật độ dân số trung bình toàn đô thị (người/km ²)	1,5 - 1	0,00
2	Mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	4,5 - 3,5	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6-4,5	5,61
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	1,5 - 1	1,50
2	Tỷ lệ phi nông nghiệp khu vực nội thị	4,5 - 3,5	4,11
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60-45	53,44
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị	48-36	41,44
1	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội	10-7,5	9,1
1.1	Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở	2-1,5	1,72
1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	1,0 - 0,75	0,85
1.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố (%)	1,0 - 0,75	0,87
1.2	Công trình công cộng	8-6	7,38
1.2.1	Đất dân dụng (m ² /người)	1,0 - 0,75	1,00

1.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	1,0 - 0,75	1,00
1.2.3	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	1,0 - 0,75	1,00
1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	1,0 - 0,75	0,87
1.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	1,0 - 0,75	1,00
1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	1,0 - 0,75	0,88
1.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	1,0 - 0,75	0,75
1.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	1,0 - 0,75	0,88
2	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu	14-10,5	11,8
2.1	Nhóm tiêu chuẩn về giao thông	6,0-4,5	5,34
2.1.1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp)	2,0 - 1,50	2,00
2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	1,0 - 0,75	0,84
2.1.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5$ m) (km/km ²)	1,0 - 0,75	0,75
2.1.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	1,0 - 0,75	1,00
2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	1,0 - 0,75	0,75
2.2	Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng	3-2,25	2,55
2.2.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	1,0 - 0,75	0,86
2.2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	1,0 - 0,75	0,84
2.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	1,0 - 0,75	0,85
2.3	Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước	3-2,25	2,4
2.3.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	1,0 - 0,75	0,76
2.3.2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	2,0 - 1,50	1,63
2.4	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông	2-1,5	1,51
2.4.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)	1,0 - 0,75	0,75
2.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số (%)	1,0 - 0,75	0,76
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	14-10,5	10,94
3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng	3-2,25	3,00
3.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	2,0 - 1,50	2,00
3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	1,0 - 0,75	1,00

60

3.2	Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải	5-3,75	3,76
3.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	1,0 - 0,75	1,00
3.2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	1,0 - 0,75	0,00
3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom (%)	1,0 - 0,75	0,88
3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	1,0 - 0,75	0,88
3.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	1,0 - 0,75	1,00
3.3	Nhóm tiêu chuẩn về nhà tang lễ	2-1,5	1,00
3.3.1	Số nhà tang lễ (cơ sở)	1,0 - 0,75	1,00
3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	1,0 - 0,75	0,00
3.4	Nhóm tiêu chuẩn về cây xanh đô thị	4-3	3,18
3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	2,0 - 1,50	1,63
3.4.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m ² /người)	2,0 - 1,50	1,55
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị	10-7,5	9,60
4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	2,0 - 1,50	2,00
4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính (%)	2,0 - 1,50	1,60
4.3	Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Dự án)	2,0 - 1,50	2,00
4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	2,0 - 1,50	2,00
4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	2,0 - 1,50	2,00
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị	12-9	12,00
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	4-3	4,00
1.1	Trường học (%)	1,0 - 0,75	1,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	1,0 - 0,75	1,00
1.3	Chợ nông thôn (%)	1,0 - 0,75	1,00
1.4	Nhà ở dân cư (%)	1,0 - 0,75	1,00
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	4-3	4,00
2.1	Giao thông(%)	3,0 - 2,25	3,00
2.2	Điện(%)	1,0 - 0,75	1,00
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	2-1,5	2,00

3.1	Môi trường (%)	2,0 - 1,50	2,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan	2-1,5	2,00
4.1	Quý đất phát triển nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	2,0 - 1,50	2,00
VII	Tổng cộng theo bảng điểm		89,34

Handwritten mark

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày tháng 10 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Hoàn Lão mở rộng,
huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 75/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Qua xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Hoàn Lão mở rộng, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Hoàn Lão mở rộng, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV, với các nội dung chính như sau:

I. Mở rộng thị trấn Hoàn Lão gồm: Thị trấn Hoàn Lão và 15 xã phụ cận (Mỹ Trạch, Hạ Trạch, Bắc Trạch, Thanh Trạch, Sơn Lộc, Hải Trạch, Phú Trạch, Hoàn Trạch, Đông Trạch, Đức Trạch, Vạn Trạch, Tây Trạch, Trung Trạch, Đại Trạch, Nhân Trạch).

II. Thị trấn Hoàn Lão mở rộng đạt các tiêu chí đô thị loại IV:

1. Đánh giá các tiêu chí phân loại đô thị:

- Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 17,79 /20 điểm.

- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 8/8 điểm.

- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đạt 4,5/6 điểm.

- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 5,61/6 điểm.

- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đạt 53,44/60 điểm.

Tổng cộng điểm đạt là: 89,34 / 100 điểm.

2. Đánh giá phân loại đô thị

Căn cứ các quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (khung điểm quy định đạt đô thị loại IV là từ 75 - 100 điểm), thị trấn Hoàn Lão mở rộng đủ điều kiện cần thiết để xét công nhận là đô thị loại IV.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ các quy định của pháp luật, hoàn tất các thủ tục trình cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định công nhận thị trấn Hoàn Lão mở rộng, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khoá XVII, kỳ họp thứ ba thông qua ngày tháng 10 năm 2016 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Hoàng Đăng Quang